Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến
ngày 30 tháng 9 năm 2011

Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 ("NHNNVN"). Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 9 năm 2010 và cấp đổi lần 5 ngày 24 tháng 8 năm 2011.

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 7 năm 2011
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

Các thành viên Ban Điều hành tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuân	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hảo	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010

Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Hoa	Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011
	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc

Trụ sở chính 198 Trần Quang Khải
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2011
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**5.519.785**	**5.232.743**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		**19.252.645**	**8.239.851**
III	**Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác**		**76.027.328**	**79.653.830**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		73.898.629	79.499.786
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.143.352	159.666
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(14.653)	(5.622)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**3**	**54.511**	**7.181**
1	Chứng khoán kinh doanh		61.278	10.830
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.767)	(3.649)
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**		**89.394**	**34.686**
VI	**Cho vay khách hàng**		**182.726.892**	**171.124.824**
1	Cho vay khách hàng	4	189.751.049	176.813.906
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5	(7.024.157)	(5.689.082)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**6**	**32.767.383**	**32.811.215**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		29.237.612	22.780.947
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.829.063	10.329.560
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(299.292)	(299.292)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**		**4.122.755**	**3.955.000**
1	Vốn góp liên doanh	7(a)	1.800.060	1.563.346
2	Đầu tư vào công ty liên kết	7(b)	22.892	22.965
3	Đầu tư dài hạn khác		2.419.431	2.524.588
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(119.628)	(155.899)
IX	**Tài sản cố định**		**1.689.913**	**1.586.004**
1	Tài sản cố định hữu hình		1.028.360	1.178.724
a	*Nguyên giá*		*3.674.657*	*3.539.200*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(2.646.297)*	*(2.360.476)*
2	Tài sản cố định vô hình		661.553	407.280
a	*Nguyên giá*		*886.068*	*606.920*
b	*Hao mòn tài sản cố định*		*(224.515)*	*(199.640)*
XI	**Tài sản Có khác**		**11.484.537**	**4.850.756**
1	Các khoản phải thu		2.486.015	1.919.777
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.037.512	2.349.959
3	Tài sản Có khác		5.961.010	581.020
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**333.735.143**	**307.496.090**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

		Thuyết minh	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**8**	**25.963.745**	**10.076.936**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**9**	**49.981.111**	**59.535.634**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		39.613.293	53.950.694
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		10.367.818	5.584.940
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**10**	**201.216.378**	**204.755.949**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**	**11**	**8.217.706**	**20**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**12**	**2.125.801**	**3.563.985**
VII	**Các khoản nợ khác**		**17.569.684**	**8.774.055**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		3.446.299	2.637.441
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		6.724	2.088
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	12.950.569	5.124.795
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	13	1.166.092	1.009.731
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**305.074.425**	**286.706.579**
VIII	**Vốn và các quỹ**			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		20.739.157	14.255.875
a	*Vốn điều lệ*		*19.698.045*	*13.223.715*
b	*Thặng dư vốn cổ phần*		*995.952*	*987.000*
c	*Vốn khác*		*45.160*	*45.160*
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		1.456.404	1.456.675
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2(c),(e)	378.886	269.314
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		31.395	35.631
5	Lợi nhuận chưa phân phối		5.927.240	4.651.984
a	*Lợi nhuận để lại năm trước*		*2.448.381*	*1.645.856*
b	*Lợi nhuận năm nay*		*3.478.859*	*3.006.128*
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**14**	**28.533.082**	**20.669.479**
IX	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**127.636**	**120.032**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**333.735.143**	**307.496.090**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
I	**Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn**		
1	Bảo lãnh vay vốn	251	251
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	43.960.048	34.540.188
3	Bảo lãnh khác	15.528.245	15.630.554
II	**Các cam kết đưa ra**		
1	Cam kết cho vay chưa giải ngân	125.513	1.100.805

Hà Nội ngày 15 tháng 11 năm 2011

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó tổng giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/7/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/7/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15	8.842.647	4.920.820	24.346.879	14.475.296
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	16	(5.158.327)	(3.101.592)	(15.169.333)	(8.398.481)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**3.684.320**	**1.819.228**	**9.177.546**	**6.076.815**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		509.684	312.653	1.523.430	1.054.307
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(194.232)	(125.233)	(516.395)	(356.157)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**315.452**	**187.420**	**1.007.035**	**698.150**
III	**Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**317.961**	**189.017**	**941.532**	**381.471**
IV	**Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**17**	**(245)**	**14.716**	**(6.130)**	**20.570**
V	**Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**18**	**-**	**(6.182)**	**(10.698)**	**152.914**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		33.085	187.936	219.218	396.743
6	Chi phí hoạt động khác		(983.760)	(26.619)	(1.451.391)	(127.264)
VI	**Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động khác**		**(950.675)**	**161.317**	**(1.232.173)**	**269.479**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**19**	**35.040**	**110.105**	**166.236**	**166.911**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**20**	**(1.289.075)**	**(1.035.575)**	**(3.732.349)**	**(3.147.783)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**2.112.778**	**1.440.046**	**6.310.999**	**4.618.527**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(702.097)**	**(194.355)**	**(1.696.076)**	**(547.505)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.410.681**	**1.245.691**	**4.614.923**	**4.071.022**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011 và từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/7/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/7/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(343.611)	(314.525)	(1.114.294)	(991.266)
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(343.611)**	**(314.525)**	**(1.114.294)**	**(991.266)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**1.067.070**	**931.166**	**3.500.629**	**3.079.756**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		(9.086)	**(4.691)**	**(21.770)**	**(15.265)**
XVI	**Lợi nhuận thuần trong kỳ**		**1.057.984**	**926.475**	**3.478.859**	**3.064.491**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (điều chỉnh lại)**	**21**	**537**	**663**	**1.766**	**2.238**

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2011

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó tổng giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

		Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	23.659.326	14.124.007
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(14.360.475)	(7.993.207)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.007.035	698.150
4	Chênh lệch số tiền thực thu /thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	927.822	557.313
5	Thu nhập khác	(1.399.581)	133.693
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	165.522	134.429
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.345.020)	(2.826.219)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.029.732)	(1.011.696)
	Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**5.624.897**	**3.816.470**
	(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động		
9	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(4.093.157)	3.153.015
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.091.650)	(495.434)
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(54.708)	-
12	Các khoản về cho vay khách hàng	(12.937.143)	(21.680.413)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(212.395)	(224.553)
14	Tài sản hoạt động khác	(6.078.459)	(1.260.584)
	Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động		
15	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.886.809	(12.408.861)
16	Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng	(9.554.523)	(9.428.131)
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	(3.539.571)	21.003.026
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(1.438.184)	1.899.210
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	8.217.686	-
20	Các khoản công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Các khoản công nợ hoạt động	7.795.031	719.909
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(234.874)	(199.385)
I	**Tiền thuần từ/ (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh**	**(6.710.241)**	**(15.105.731)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

		Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	Mua sắm tài sản cố định	(414.605)	(269.473)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.886	1.357
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(295)	(333)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(11.676)	(205.056)
5	Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	80.562	252.880
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	45.701	24.347
7	Tiền thu từ cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm 2010	149.017	-
II	**Tiền thuần từ/ (sử dụng cho) hoạt động đầu tư**	**(149.410)**	**(196.278)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	4.363.918	1.122.855
2	Cổ tức (cổ phiếu lẻ) đã trả bằng tiền mặt	(93)	(1.452.104)
III	**Tiền thuần từ/ (sử dụng cho) hoạt động tài chính**	**4.363.825**	**(329.249)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(2.495.826)**	**(15.631.258)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**96.678.346**	**72.601.931**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	-	-
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 22)**	**94.182.520**	**56.970.673**
	CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU		
	Trả cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu (Thuyết minh 14)	**2.110.412**	**-**

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2011

Người lập:		Người duyệt:
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Ông Nguyễn Danh Lương
Phó phòng Tổng hợp và Chế độ kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó tổng giám đốc*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008 và cấp đổi lần 5 ngày 24 tháng 8 năm 2011.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 5 ngày 24 tháng 8 năm 2011, vốn điều lệ của ngân hàng là 19.698.045.140.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	30/9/2011		**31/12/2010**	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	90,72%	1.199.666.918	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	9,28%	122.704.534	9,28%
	1.969.804.514	**100%**	**1.322.371.452**	**100%**

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đấu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đấu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng (tiếp theo)

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận Kinh doanh.

Tại ngày 7 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 738/QĐ-NHNN về việc phê duyệt quyết toán thu chi cổ phần hóa và xác định giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu. Ngày 7 tháng 5 năm 2011, Ngân hàng đã thanh toán toàn bộ các khoản phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa về Quỹ hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp Trung ương.

Ngày 25 tháng 08 năm 2011, Ngân hàng Ngoại thương Việt nam và Ngân hàng TCMP Ngoại thương Việt nam đã thực hiện ký Biên bản bàn giao vốn, tài sản, công nợ.

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi lăm (75) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là "Vietcombank".

(e) Công ty con

Công ty con	*Giấy phép hoạt động*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng*
Công ty TNHH một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư	100%
Công ty Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15/6/ 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, Vietcombank có 11.553 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 11.415 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ"), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VNĐ"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") số 27 – *Báo cáo tài chính giữa Niên độ*, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến 30 tháng 9 năm 2011.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp. Vietcombank áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011. Ngoại trừ các điểm đã được trình bày trong Thuyết minh số 2(c), Vietcombank áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản kinh doanh ngoại tệ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(d) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(iii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát, đối với các chính sách và hoạt động của công ty. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20 đến 50 phần trăm quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Vietcombank. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu. Số dư của tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính (xem Thuyết minh số 2(c)).

(f) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ trong vòng 1 năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn và các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết).

(ii) Ghi nhận

Vietcombank ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày Vietcombank ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho doanh nghiệp.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Vietcombank đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

(g) Các khoản cho vay và ứng trước

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ("Quyết định 493") của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ("Quyết định 18") ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo xếp hạng cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngoài ra, Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(g) Các khoản cho vay và ứng trước (tiếp theo)

Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng thể nhân).

(h) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(g)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Vietcombank cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và chi phí cải tạo — 25 năm
- Máy móc thiết bị — 3-5 năm
- Phương tiện vận chuyển — 6 năm
- Các tài sản hữu hình khác — 4 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian được sử dụng của quyền sử dụng đất.

Theo Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sang chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(k) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(l) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tối thiểu đóng bảo hiêm xã hội tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cở sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng, các công ty con tại Việt Nam của Ngân hàng và các nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam của Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Nhận ủy thác đầu tư

Ngân hàng nhận ủy thác đầu tư vốn từ tổ chức và các nhân để đầu tư, cho vay phù hợp với các quy định các Pháp luật và các điều khoản và điều kiện trong các hợp đồng ủy thác.

(n) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cấn trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế không bao gồm lãi thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vàng, ngoại tệ kinh doanh và công cụ phái sinh ("lợi nhận trích quỹ") của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.

- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật. Theo Quyết định 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009, hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp, quỹ khen thưởng phúc lợi được phân loại là một khoản phải trả.

Việc trích lập các quỹ này được thực hiện vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư 24/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 27 tháng 3 năm 2007.

(o) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(g) được ghi nhận khi thực thu lãi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, cổ tức và các khoản thanh toán dưới dạng cổ phiếu từ các công ty cổ phần được chi trả từ các nguồn khác lợi nhuận giữ lại thì không được ghi nhận trong báo cáo tài chính và chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu được nắm giữ.

(iv) Hỗ trợ lãi suất

Trong kỳ, Ngân hàng vẫn tiếp tục thực hiện chủ trương của Chính phủ và NHNN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất, theo đó khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện đề ra sẽ được hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay từ Ngân hàng. Phần thu nhập lãi tương ứng lãi suất được hỗ trợ bao gồm trong thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(p) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận điều chỉnh hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông và bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành.

(s) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

(s) Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(t) Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Vietcombank hoặc chịu sự kiểm soát của Vietcombank, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Vietcombank. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Vietcombank mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Vietcombank, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Vietcombank, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính hợp nhất này, chỉ có hai tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(u) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(c)).

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào, Vietcombank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản nợ tiềm ẩn và các khoản cam kết sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Vietcombank là chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Vietcombank là chia theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ	**50.000**	-
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	50.000	-
Chứng khoán vốn	**11.278**	**10.830**
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác phát hành	618	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	10.660	10.400
Tổng giá trị Chứng khoán kinh doanh trước Dự phòng	**61.278**	**10.830**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(6.767)	(3.649)
Tổng giá trị Chứng khoán kinh doanh sau Dự phòng	**54.511**	**7.181**

4. Cho vay khách hàng

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	186.434.086	174.288.885
Cho thuê tài chính	1.245.895	1.190.898
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.405.830	1.184.880
Các khoản trả thay khách hàng	538.091	149.243
Nợ cho vay được khoanh	127.147	-
	189.751.049	**176.813.906**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	153.587.237	154.293.019
Nợ cần chú ý	28.685.787	17.515.340
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.189.589	1.022.348
Nợ nghi ngờ	267.860	300.389
Nợ có khả năng mất vốn	5.020.576	3.682.810
	189.751.049	**176.813.906**

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn cho vay:

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Ngắn hạn	104.339.919	94.715.390
Trung hạn	21.963.019	20.682.088
Dài hạn	63.448.111	61.416.428
	189.751.049	**176.813.906**

5. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	1.409.027	1.278.370
Dự phòng cụ thể	5.615.130	4.410.712
	7.024.157	**5.689.082**

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	1.278.370	1.072.050
Dự phòng lập trong kỳ/năm	116.065	198.502
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	14.592	7.818
Số dư cuối kỳ	**1.409.027**	**1.278.370**

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	4.410.712	3.553.070
Dự phòng lập trong kỳ/năm	1.414.619	1.161.792
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ khó thu hồi trong kỳ/năm	(212.395)	(306.069)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	2.194	1.919
Số dư cuối kỳ	**5.615.130**	**4.410.712**

6. Chứng khoán đầu tư

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	29.135.707	22.780.947
Chứng khoán vốn	101.905	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(299.292)	(299.292)
	28.938.320	**22.481.655**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ	3.828.989	10.329.486
Chứng khoán vốn	74	74
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	3.829.063	**10.329.560**
	32.767.383	**32.811.215**

7. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào các công ty liên doanh

			30/09/2011	
	Ngành kinh doanh	**Tỷ lệ vốn góp %**	**Giá gốc Triệu VNĐ**	**Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ**
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	589.390	1.159.183
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067	318.168
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	42.090
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	280.619
			1.163.507	**1.800.060**

7. Góp vốn đầu tư dài hạn (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào các công ty liên doanh

			31/12/2010	
	Ngành kinh doanh	**Tỷ lệ vốn góp %**	**Giá gốc Triệu VNĐ**	**Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ**
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	589.390	961.709
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành	Cho thuê văn phòng	52%	276.067	276.789
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050	43.435
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000	281.413
			1.163.507	**1.563.346**

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

			30/9/2011	
	Ngành kinh doanh	**Tỷ lệ vốn góp %**	**Giá gốc Triệu VNĐ**	**Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ**
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110	9.692
Quỹ Vietcombank Thành viên 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500	13.200
			27.610	**22.892**

			31/12/2010	
	Ngành kinh doanh	**Tỷ lệ vốn góp %**	**Giá gốc Triệu VNĐ**	**Giá trị ghi sổ Triệu VNĐ**
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934	11.061
Quỹ Vietcombank Thành viên 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500	11.904
			47.434	**22.965**

8. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Vay NHNN	9.203.023	797.051
Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước và các khoản nợ khác với NHNN	16.760.722	9.279.885
	25.963.745	**10.076.936**

9. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	**39.613.293**	**53.950.694**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.275.714	3.143.441
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	14.063.288	16.626.802
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	19.065.100	18.992.185
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.209.191	15.188.266
Vay các tổ chức tín dụng khác	**10.367.818**	**5.584.940**
Vay bằng ngoại tệ	10.367.818	5.584.940
	49.981.111	**59.535.634**

10. Tiền gửi của khách hàng

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	**45.477.465**	**48.693.603**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	26.248.727	31.450.313
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	19.228.738	17.243.290
Tiền gửi có kỳ hạn	**148.841.076**	**151.132.566**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	101.779.964	104.161.018
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	47.061.112	46.971.548
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**5.931.517**	**3.578.543**
Tiền gửi ký quỹ	**966.320**	**1.351.237**
	201.216.378	**204.755.949**

11. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Thể hiện vốn nhận ủy thác từ các tổ chức và cá nhân để đầu tư, cho vay theo các điều kiện và điều khoản của các hợp đồng ủy thác, phù hợp với các quy định của Pháp luật.

12. Phát hành giấy tờ có giá

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	**97.016**	**1.535.261**
Ngắn hạn bằng VNĐ	44	116
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	737	4.444
Trung và dài hạn bằng VNĐ	8.750	113.065
Trung và dài hạn bằng ngoại tệ	87.485	1.417.636
Trái phiếu và tín phiếu chính phủ	**2.028.785**	**2.028.724**
Ngắn hạn bằng VNĐ	254	259
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	790	725
Trung và dài hạn bằng VNĐ	2.027.718	2.015.820
Trung và dai hạn bằng ngoại tệ	23	11.920
	2.125.801	**3.563.985**

13. Các khoản phải trả và công nợ khác

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Phải trả nội bộ	899.100	1.376.260
Phải trả bên ngoài	12.051.469	3.748.535
Các khoản phải trả và công nợ khác	**12.950.569**	**5.124.795**
Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	**1.166.092**	**1.009.731**

14. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ				Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
				Quỹ bổ sung vốn điều lệ	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ phát triển*	Tổng				
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	*Triệu VNĐ*	*Triệu VNĐ*	*Triệu VNĐ*	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2011	**13.223.715**	**987.000**	**45.160**	**456.837**	**941.460**	**58.378**	**1.456.675**	**35.631**	**269.314**	**4.651.984**	**20.669.479**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.478.859	3.478.859
Tăng vốn do phát hành thêm (*)	4.363.918	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.363.918
Tăng vốn do trả cổ tức 2010 bằng cổ phiếu (**)	2.110.412	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.110.412
Trả cổ tức trong kỳ							-			(2.110.505)	(2.110.505)
Xử lý QT cổ phần hóa (***)	-	8.952	-	-	-	-	-	-	-	(88.516)	(79.564)
Phân phối sang quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.560)	(3.560)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-		*(271)*	-	(271)	-	-	(1.022)	(1.293)
Chênh lệch tỷ giá hồi đoái đánh giá lại cuối kỳ	-	-	-	-	-		-	(4.236)	109.572	-	105.336
Số dư tại ngày 30/9/2011	**19.698.045**	**995.952**	**45.160**	**456.837**	**941.189**	**58.378**	**1.456.404**	**31.395**	**378.886**	**5.927.240**	**28.533.082**

(*) Việc tăng vốn này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Công văn số 7086/NHNN-TTGSNH ngày 20 tháng 9 năm 2010 và được các cổ đông thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 9 tháng 11 năm 2010 và phần cổ phiếu lẻ trả bằng tiền của cổ tức năm 2010 trả bằng cổ phiếu.

(**) Việc tăng vốn này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Công văn số 4918NHNN-TTGSNH ngày 28/06/2011 và được các cổ đông thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên lần thứ 4.

(***) Xử lý số liệu quyết toán cổ phần hoá theo Nghị quyết 165/NQ-NHNT.HĐQT ngày 08/08/2011 của Hội đồng quản trị.

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	11.996.669
Cổ đông khác	1.827.814	1.227.046
	19.698.045	**13.223.715**

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	30/9/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	1.969.804.514	19.698.045	1.322.371.452	13.223.715
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.969.804.514	19.698.045	1.322.371.452	13.223.715
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.969.804.514	19.698.045	1.322.371.452	13.223.715

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

Vào ngày 5 tháng 8 năm 2011, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 17.587.540 triệu VND lên 19.698.045 triệu VND.

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	18.157.829	10.950.133
Thu nhập lãi tiền gửi	3.587.602	949.222
Thu nhập lãi kinh doanh đầu tư chứng khoán	2.428.121	2.369.912
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	148.023	99.416
Thu lãi khác	25.304	106.613
	24.346.879	**14.475.296**

16. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(13.617.400)	(7.806.669)
Trả lãi tiền vay	(954.941)	(552.045)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(205.320)	(19.276)
Chi phí khác	(391.672)	(20.491)
	(15.169.333)	**(8.398.481)**

17. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	345	20.909
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(6.475)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(339)
	(6.130)	**20.570**

18. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	159.096
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(10.698)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(6.182)
	(10.698)	**152.914**

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	45.701	105.054
-Từ chứng khoán vốn kinh doanh	*5.014*	*727*
-Từ góp vốn đầu tư dài hạn	*40.687*	*104.327*
Lãi ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	120.535	61.857
	166.236	**166.911**

20. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(190.120)	(110.827)
Chi phí cho nhân viên	(2.238.388)	(1.942.085)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	*(1.995.526)*	*(1.780.733)*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*(175.867)*	*(61.566)*
- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm	*(247)*	*(572)*
- Chi đóng góp xã hội	*(38.374)*	*(8.467)*
Chi về tài sản	(662.109)	(596.797)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	*(324.773)*	*(328.209)*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(568.768)	(444.613)
Trong đó:		
-Chi công tác phí	*(34.848)*	*(24.739)*
-Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD	*(3.709)*	*(3.946)*
Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(66.600)	(51.564)
Chi phí hoạt động khác	(6.364)	(1.897)
	(3.732.349)	**(3.147.783)**

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần trong kỳ

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/92011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 Triệu VNĐ
Lợi nhuận thuần trong kỳ	**3.478.859**	**3.064.491**

(b) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 (điều chỉnh lại)	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 (theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.322.371.452	1.210.086.026	1.210.086.026
Ảnh hưởng của đợt phát hành cổ phiếu 33% trong năm 2011	436.382.579	-	-
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12%	211.050.483	165.792.203	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	**1.969.804.514**	**1.375.878.229**	**1.210.086.026**

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 (điều chỉnh lại) VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/9/2010 (theo báo cáo trước đây) VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.766	2.238	2.507

Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 đã được điều chỉnh hồi tố cho ảnh hưởng của của đợt phát hành cổ phiếu 33% trong năm 2011 và ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 12%.

22. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.519.785	5.232.743
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	19.252.645	8.239.851
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm không kỳ hạn và đáo hạn trong vòng 3 tháng)	66.378.840	74.089.468
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	3.031.250	9.116.284
	94.182.520	**96.678.346**

23. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước		
Thu nhập lãi tiền gửi	37.062	35.773
Chi phí lãi tiền gửi	407.776	33.593
Bộ Tài chính		
Thu nhập lãi tiền vay	105.250	149.474
Chi phí lãi tiền gửi	9.891	16.760

(b) Số dư với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/9/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	19.252.609	8.239.815
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	9.298.587	5.439.518
Bộ Tài chính		
Tiền gửi tại Ngân hàng	2.804.482	3.089.662
Cho vay	16.665.158	4.637.418

24. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 (Triệu VNĐ)					
		Miền Bắc	**Miền Trung và Tây Nguyên**	**Miền Nam**	**Nước ngoài**	**Loại trừ**	**Tổng**
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21.866.178	4.695.248	11.965.015	9.283	(14.188.845)	24.346.879
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(19.489.269)	(3.269.110)	(6.598.904)	(895)	14.188.845	(15.169.333)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**2.376.909**	**1.426.138**	**5.366.111**	**8.388**	**-**	**9.177.546**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	935.101	100.686	550.559	2.019	(64.935)	1.523.430
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(485.997)	(6.664)	(23.896)	-	162	(516.395)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**449.104**	**94.022**	**526.663**	**2.019**	**(64.773)**	**1.007.035**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**777.186**	**56.777**	**107.569**	**-**	**-**	**941.532**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**(6.130)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(6.130)**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**(10.698)**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(10.698)**
5	Thu nhập hoạt động khác	108.354	25.204	84.959	701	-	219.218
6	Chi phí hoạt động khác	(699.095)	(183.890)	(568.406)	-	-	(1.451.391)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**(590.741)**	**(158.686)**	**(483.447)**	**701**	**-**	**(1.232.173)**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**166.236**	**-**	**-**	**-**	**-**	**166.236**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**(2.330.896)**	**(407.862)**	**(1.049.145)**	**(9.219)**	**64.773**	**(3.732.349)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**830.970**	**1.010.389**	**4.467.751**	**1.889**	**-**	**6.310.999**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (*)**	**(1.695.470)**	**-**	**-**	**(606)**	**-**	**(1.696.076)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**(864.500)**	**1.010.389**	**4.467.751**	**1.283**	**-**	**4.614.923**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	255.241	(252.597)	(1.116.938)	-	-	(1.114.294)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**255.241**	**(252.597)**	**(1.116.938)**	**-**	**-**	**(1.114.294)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**(609.259)**	**757.792**	**3.350.813**	**1.283**	**-**	**3.500.629**

(*): Số liệu trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng đang được ghi nhận tại Hội sở chính của Ngân hàng (tại miền Bắc) và chưa được phân bổ đầy đủ đến các Chi nhánh trong toàn hệ thống.

(b) Báo cáo bộ phận theo ngành nghề

		Từ 1/1/2011 đến 30/9/2011 Triệu VNĐ					
		Ngân hàng	**Tổ chức tài chính phi ngân hàng**	**Chứng khoán**	**Khác**	**Loại trừ**	**Tổng**
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24.205.123	190.562	73.763	36.750	(159.319)	24.346.879
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(15.227.750)	(99.353)	(1.549)	-	159.319	(15.169.333)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**8.977.373**	**91.209**	**72.214**	**36.750**	**-**	**9.177.546**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.468.812	2.019	24.671	92.863	(64.935)	1.523.430
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(464.670)	(72)	(24.508)	(27.307)	162	(516.395)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**1.004.142**	**1.947**	**163**	**65.556**	**(64.773)**	**1.007.035**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**941.541**	**-**	**-**	**(9)**	**-**	**941.532**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**-**	**-**	**(6.130)**	**-**	**-**	**(6.130)**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**-**	**-**	**(10.698)**	**-**	**-**	**(10.698)**
5	Thu nhập hoạt động khác	209.467	6.729	3.018	4	-	219.218
6	Chi phí hoạt động khác	(1.451.380)	-	(11)	-	-	(1.451.391)
VI	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**(1.241.913)**	**6.729**	**3.007**	**4**	**-**	**(1.232.173)**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**161.222**	**-**	**5.014**	**-**	**-**	**166.236**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**(3.692.736)**	**(48.496)**	**(51.265)**	**(4.625)**	**64.773**	**(3.732.349)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**6.149.629**	**51.389**	**12.305**	**97.676**	**-**	**6.310.999**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**(1.687.302)**	**(8.774)**	**-**	**-**	**-**	**(1.696.076)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**4.462.327**	**42.615**	**12.305**	**97.676**	**-**	**4.614.923**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.075.250)	(10.333)	(4.292)	(24.419)	-	(1.114.294)
XII	**Chi phí thuế TNDN**	**(1.075.250)**	**(10.333)**	**(4.292)**	**(24.419)**	**-**	**(1.114.294)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**	**3.387.077**	**32.282**	**8.013**	**73.257**	**-**	**3.500.629**

25. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh mà cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cơ sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh ngoại hối năm 2006) cũng như các quy định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quy định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo qui định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(g)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
    - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
    - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phục thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

	Triệu VNĐ	**Quá hạn**	**Không chịu lãi suất**	**Trong vòng 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ 3 đến 6 tháng**	**Từ 6 đến 12 tháng**	**Từ 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
	Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.519.785	-	-	-	-	-	-	5.519.785
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	19.252.645	-	-	-	-	-	19.252.645
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	59.482.457	7.190.972	6.500.922	2.462.315	405.315	-	76.041.981
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	61.278	-	-	-	-	-	61.278
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	89.394	-	-	-	-	89.394
VI	Cho vay khách hàng – gộp	9.184.838	-	74.372.084	67.222.225	28.073.265	7.498.728	3.183.954	215.955	189.751.049
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	528.084	180.000	2.851.251	6.918.041	4.476.799	11.954.559	6.157.941	33.066.675
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	4.242.383	-	-	-	-	-	-	4.242.383
IX	Tài sản cố định	-	1.689.913	-	-	-	-	-	-	1.689.913
X	Tài sản Có khác – gộp	-	11.486.883	-	-	-	-	-	-	11.486.883
	Tổng tài sản Có	**9.184.838**	**23.467.048**	**153.348.464**	**77.353.842**	**41.492.228**	**14.437.842**	**15.543.828**	**6.373.896**	**341.201.986**
	Nợ phải trả	-	-	49.201.956	10.471.652	9.173.721	7.076.640	20.887	-	75.944.856
I,II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	130.769.197	40.554.894	17.600.492	10.556.578	1.732.345	2.872	201.216.378
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	346	4.716.981	3.069.693	396.426	34.260	-	-	8.217.706
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	97.286	777	-	72	27.666	2.000.000	2.125.801
VII	Các khoản nợ khác	-	8.069.684	1.150.000	2.950.000	2.700.000	2.000.000	700.000	-	17.569.684
	Tổng nợ phải trả	**-**	**8.070.030**	**185.935.420**	**57.047.016**	**29.870.639**	**19.667.550**	**2.480.898**	**2.002.872**	**305.074.425**
	Tổng mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**9.184.838**	**15.397.018**	**(32.586.956)**	**20.306.826**	**11.621.589**	**(5.229.708)**	**13.062.930**	**4.371.024**	**36.127.561**
	Lũy kế chênh nhạy cảm với lãi suất	**9.184.838**	**24.581.856**	**(8.005.100)**	**12.301.726**	**23.923.315**	**18.693.607**	**31.756.537**	**36.127.561**	

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong kỳ, tỷ giá giữa VNĐ và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết 1ập.

	Triệu VNĐ	**Euro**	**Đô la Mỹ**	**Vàng**	**Ngoại tệ khác**	**Tổng cộng**
	Tài sản					
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	215.786	1.122.344	564.270	51	1.902.451
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	23.019.659	-	-	23.019.659
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	2.074.437	30.038.611	-	5.343.480	37.456.528
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.261.356	-	-	-	1.261.356
V	Cho vay khách hàng – gộp	1.685.914	67.935.402	-	77.360	69.698.676
VI	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	553.896	-	-	553.896
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-
VIII	Tài sản cố định	-	-	-	1.341	1.341
IX	Tài sản Có khác – gộp	167.287	233.115	-	88.873	489.275
	Tổng tài sản Có	**5.404.780**	**122.903.027**	**564.270**	**5.511.105**	**134.383.182**
	Nợ phải trả					
I, II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	1.035.076	51.142.578	-	1.808.352	53.986.006
III	Tiền gửi của khách hàng	4.301.967	65.136.550	-	2.224.802	71.663.319
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	4.430.786	-	79.062	4.509.848
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	2.826	487.218	-	-	490.044
VII	Các khoản nợ khác	379.290	(1.467.741)	-	(1.878)	(1.090.329)
	Tổng nợ phải trả	**5.719.159**	**119.729.391**	**-**	**4.110.338**	**129.558.888**
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(314.379)**	**3.173.636**	**564.270**	**1.400.767**	**4.824.294**

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

	Triệu VNĐ	**Nợ quá hạn trên 3 tháng**	**Nợ quá hạn đến 3 tháng**	**Đến 1 tháng**	**Từ 1 đến 3 tháng**	**Từ 3 đến 12 tháng**	**Từ 1 đến 5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
	Tài sản								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	5.519.785	-	-	-	-	5.519.785
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam	-	-	19.252.645	-	-	-	-	19.252.645
III	Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	59.287.323	7.091.517	8.063.368	1.599.773	-	76.041.981
IV	Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	61.278	-	-	-	-	61.278
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	89.394	-	-	-	89.394
VI	Cho vay khách hàng – gộp	6.778.072	2.562.129	11.096.687	35.312.151	68.135.204	48.973.440	16.893.366	189.751.049
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	180.000	2.851.250	11.057.861	12.819.623	6.157.941	33.066.675
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	4.242.383	4.242.383
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.689.913	1.689.913
X	Tài sản Có khác – gộp	-	-	27.227	11.459.656	-	-	-	11.486.883
	Tổng tài sản Có	**6.778.072**	**2.562.129**	**95.424.945**	**56.803.968**	**87.256.433**	**63.392.836**	**28.983.603**	**341.201.986**
	Nợ phải trả								
I,II	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	48.073.022	9.029.988	11.556.968	7.284.878	-	75.944.856
III	Tiền gửi của khách hàng	-	-	88.935.676	54.479.222	44.869.263	7.359.614	5.572.603	201.216.378
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	4.716.981	3.069.693	430.686	346	-	8.217.706
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	97.286	777	72	27.666	2.000.000	2.125.801
VII	Các khoản nợ khác	-	-	1.209.468	10.960.216	4.700.000	700.000	-	17.569.684
	Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**143.032.433**	**77.539.896**	**61.556.989**	**15.372.504**	**7.572.603**	**305.074.425**
	Mức chênh thanh khoản ròng	**6.778.072**	**2.562.129**	**(47.607.488)**	**(20.735.928)**	**25.699.444**	**48.020.332**	**21.411.000**	**36.127.561**

26. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Vietcombank không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng và các công ty con được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 25% đối với Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam, 17% đối với công ty con tại nước ngoài.

(b) Lương

Đơn giá tiền lương của năm 2011 của Ngân hàng được xác định tương đương 312 VNĐ trên 1.000 VNĐ tổng thu trừ tổng chi chưa có lương của Ngân hàng theo quyết định số 1676/NHNN-TCCB ngày 1 tháng 8 năm 2011 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (năm 2010: 297,6 VNĐ trên 1.000 VNĐ). Chi phí tiền lương của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011 và giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 9 năm 2011 đã được ghi vào chi phí với mức đơn giá trên theo kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế và chi phí lương trong các giai đoạn này.

(c) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(c) và 2(e), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận trong tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

(d) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại thuyết minh 2(n) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

27. Thuyết minh biến động lợi nhuận trong kỳ

Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2011 của Vietcombank so với lợi nhuận sau thuế quý III năm 2010 của Vietcombank tăng 136 tỷ đồng tương đương với 14,6%. Nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế tăng 153 tỷ dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 115 tỷ đồng tương đương 12,41% từ các khoản mục sau:

	Ảnh hưởng	
Khoản mục biến động lớn	**Lợi nhuận trước thuế** Triệu VND	**Lợi nhuận sau thuế** Triệu VND
Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần tăng	1.865.092	1.398.819
Tăng lợi nhuận do lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư tăng	6.182	4.637
(Giảm) lợi nhuận do chi hoạt động khác tăng	(957.141)	(717.856)
(Giảm) lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(.500)	(190.125)
(Giảm) lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(507.742)	(380.807)
Tổng tăng/giảm ảnh hưởng kết quả kinh doanh	**152.891**	**114.668**

28. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 15 tháng 11 năm 2011.